

PHỤ LỤC A
HẠNG NGẠCH THUẾ QUAN CỦA HOA KỲ

(Bản dịch không chính thức của Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương)

PHỤ LỤC A

HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA HOA KỲ

1. Phụ lục này đưa ra sửa đổi Biểu thuế quan hài hòa của Hoa Kỳ (HTSUS) thể hiện các hạn ngạch thuế quan (TRQ) mà Hoa Kỳ sẽ áp dụng đối với một số hàng hoá có xuất xứ theo Hiệp định này. Cụ thể, hàng hóa có xuất xứ của các Bên theo Phụ lục này sẽ được áp dụng các mức thuế được quy định tại Phụ lục này thay cho thuế suất quy định tại các Chương từ 1 đến 97 của HTSUS. Không xét đến bất kỳ điều khoản nào khác của HTSUS, hàng hóa có xuất xứ của các Bên trong số lượng được mô tả tại Phụ lục này được phép nhập cảnh vào lãnh thổ của Hoa Kỳ quy định tại Phụ lục này. Hơn nữa, trừ khi được quy định khác dưới đây, bất kỳ lượng hàng hóa có xuất xứ nhập khẩu từ một Bên theo Hiệp định này theo TRQ quy định tại Phụ lục này sẽ không được tính vào số lượng trong hạn ngạch của bất kỳ TRQ quy định đối với hàng hóa theo Biểu Lộ trình thuế trong WTO hay bất kỳ Hiệp định Thương mại khác của Hoa Kỳ.

2. Trừ trường hợp quy định dưới đây, Hoa Kỳ sẽ quản lý tất cả TRQs quy định tại Hiệp định này và quy định tại Phụ lục này trên cơ sở cấp cho người đầu tiên nộp đơn. Theo mục đích của Phụ lục này, thuật ngữ “Mét tấn” sẽ được viết tắt là “MT”.

3. Các hàng hóa nằm trong mỗi TRQ nêu ra dưới đây được xác định không chính thức trong các tiêu đề đối với TRQ. Những tiêu đề này được bao gồm chỉ duy nhất để giúp người đọc hiểu Phụ lục này và sẽ không thay đổi hoặc thay thế các phạm vi cho mỗi TRQ được thành lập bởi tham chiếu đến quy định tại Bảng I.

4. Mỗi TRQ định tại Phụ lục này áp dụng đối với một số lượng tổng của hàng hoá có xuất xứ của Bên đó đã xác định trong điểm đầu tiên của khoản quy định TRQ. Đối với mục đích của Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ phải, trừ trường hợp quy định khác tại các khoản quy định TRQ, được coi là của một Bên được xác định trong điểm đầu tiên của khoản quy định TRQ nếu Hoa Kỳ áp dụng cho hàng hóa đó mức thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ của Bên đó theo:

(a) Khoản 8 của Phần B (Khác biệt thuế) của Phụ lục 2-D, nếu mục thuế quan có liên quan không được liệt kê trong Phụ lục C (Khác biệt thuế) cho

Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ đối với Phụ lục 2-D (Cam kết thuế); hoặc

b. khoản 1 hoặc khoản 2 (a), nếu được áp dụng, trong Phụ lục C (Khác biệt thuế) của Chú thích chung của Hoa Kỳ đối với Phụ lục 2-D (Cam kết thuế), nếu mục thuế quan có liên quan được liệt kê trong Phụ lục đó.

5. CSQ-US1 đường thô – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Australia

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Australia được xác định tại điểm (e). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US1".

(b) Trừ trường hợp quy định tại điểm (c), tổng số lượng của hàng hóa có xuất xứ của Australia được mô tả tại điểm (e) mà được phép nhập miễn thuế mỗi năm là 60.500 MT. Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ Australia còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Trong bất kỳ năm nào mà Bộ trưởng Nông nghiệp Hoa Kỳ ("Bộ trưởng") đưa ra quyết định cho phép nhập khẩu vào Hoa Kỳ một lượng đường thô bổ sung ở mức thuế trong hạn ngạch vào số lượng thực hiện theo mức cam kết theo Hiệp định WTO và các hiệp định thương mại khác, trong đó có Hiệp định này, ("thuế nhập khẩu đường thô trong hạn ngạch bổ sung"), số lượng đặt ra cho năm đó tại điểm (b) được tăng thêm một lượng bằng 14,7% số lượng nhập khẩu đường thô bổ sung trong hạn ngạch mà Bộ trưởng quyết định cho phép nhập vào Hoa Kỳ trong năm đó. Bất kỳ sự gia tăng theo quy định tại điểm này về số lượng quy định tại điểm (b) sẽ không có hiệu lực cho đến ngày mà lượng đường thô được phép nhập khẩu bổ sung trong hạn ngạch vào Hoa Kỳ. Không quy định nào trong khoản này sẽ làm thay đổi quyền của Australia theo Hiệp định WTO đối với bất kỳ sự gia tăng của Hoa Kỳ đối với số lượng đường thô được phép nhập khẩu trong số lượng thực hiện tại mức thuế suất trong hạn ngạch theo cam kết theo Hiệp định WTO và hiệp định thương mại khác, trong đó có Hiệp định này.

(d) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) và (c) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(e) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG17011250 và AG17011250.

6. CSQ-US2 Đường và sản phẩm chứa đường – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Australia

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Australia được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US2".

(b) Tổng số lượng của hàng hóa có xuất xứ của Australia được mô tả tại điểm (d) mà được phép nhập miễn thuế mỗi năm là 4.500 MT. Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ Australia còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG17011250, AG17011350, AG17011450, AG17019130, AG17019148, AG17019158, AG17019950, AG17022028, AG17023028, AG17024028, AG17026028, AG17029020, AG17029058, AG17029068, AG17049068, AG17049078, AG18061015, AG18061028, AG18061038, AG18061055, AG18061075, AG18062073, AG18062077, AG18062094, AG18062098, AG18069039, AG18069049, AG18069059, AG19012025, AG19012035, AG19012060, AG19012070, AG19019054, AG19019058, AG21011238, AG21011248, AG21011258, AG21012038, AG21012048, AG21012058, AG21039078, AG21069046, AG21069072, AG21069076, AG21069080, AG21069091, AG21069094, và AG21069097.

7. CSQ-US3 Kem và kem lại – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Australia

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Australia được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US3".

(b) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Australia, tổng số lượng của hàng hóa có xuất xứ của Australia được mô tả tại điểm (f) được phép nhập miễn thuế được tính bằng lượng cho phép nhập miễn thuế cho năm đó theo khoản (4) của Phụ lục I của Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-B của Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ - Australia, giảm 3.880.500 lít.

Trong mỗi năm sau đó, lượng sẽ tăng 6% cộng dồn hàng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ Australia còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Australia, lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (b) cho năm đó sẽ giảm bằng lượng trong hạn ngạch được nhập khẩu trong năm theo khoản (4) của Phụ lục I của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-B theo Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ - Australia.

(d) Đối với Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) và (c)

i. Đối với hàng hóa phân loại tại bảng 1 thuộc AG21050020, thuế sẽ được xóa bỏ theo quy định tại danh mục cắt giảm US18 của Chú thích chung của Lộ trình cắt giảm thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-D (Cam kết thuế); và

ii. Hàng hóa phân loại dưới những quy định khác tại Bảng 1 sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(e) Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, hàng hóa có xuất xứ của Australia phân loại theo mã AG21050020 tại Bảng 1 sẽ không được tính vào số lượng cụ thể tại điểm (b).

(f) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04014025, AG04015025, AG04039016 and AG21050020

(g) Điểm (e) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG21050020

8. CSQ-US4 Milk cô đặc – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Australia

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Australia được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US4".

(b) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Australia, tổng số lượng của hàng hóa có xuất xứ của Australia được mô tả tại điểm (e) được phép nhập miễn thuế được tính bằng lượng cho phép nhập miễn thuế cho năm đó theo khoản (6) của Phụ lục I của Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-B của Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ - Australia, giảm 5.000 MT.

Trong mỗi năm sau đó, lượng sẽ tăng 6% cộng dồn hàng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ Australia còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Australia, lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (b) cho năm đó sẽ giảm bằng lượng trong hạn ngạch được nhập khẩu trong năm theo khoản (6) của Phụ lục I của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-B theo Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ - Australia.

(d) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) và (c) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(e) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04029170, AG04029190, AG04029945 và AG04029955.

9. CSQ-US5 Bơ – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Australia

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Australia được xác định tại điểm (e). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US5".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Australia được mô tả tại điểm (e) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Số lượng (MT)</u>
2016	2,076
2017	2,139
2018	2,203
2019	2,269
2020	2,337
2021	2,407

Bắt đầu từ năm 2022, số lượng sẽ tăng 3% cộng dồn hàng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ Australia còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Australia, lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (b) cho năm đó sẽ giảm bằng lượng trong hạn ngạch được nhập khẩu trong năm theo khoản (7) của Phụ lục I của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-B theo Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ - Australia.

(d) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) và (c) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(e) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04015075, AG04022190, AG04039065, AG04039078, AG04051020, AG04052030, AG04059020, AG21069026 và AG21069036.

10. CSQ-US6 Sữa bột – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Australia

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Australia được xác định tại điểm (e). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US6".

(b) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Australia, tổng số lượng của hàng hóa có xuất xứ của Australia được mô tả tại điểm (e) được phép nhập miễn thuế được tính bằng lượng kết hợp cho phép nhập miễn thuế cho năm đó theo khoản (8) và (10) của Phụ lục I của Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-B của Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ - Australia, giảm 5.000 tấn.

Trong mỗi năm sau đó, lượng sẽ tăng 2% cộng dồn hàng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ Australia còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Australia, lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (b) cho năm đó sẽ giảm bằng lượng trong hạn ngạch được nhập khẩu trong năm theo khoản (8) và (10) của Phụ lục I của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-B theo Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ - Australia.

(d) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) và (c) sẽ được xóa bỏ theo quy định tại danh mục cắt giảm US24 theo Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế).

(e) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04021050, AG04022125, AG04022150, AG04039045, AG04039055, AG04041090, AG23099028 và AG23099048.

11. CSQ-US7 Sản phẩm bơ sữa khác – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Australia

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Australia được xác định tại điểm (f). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US7".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Australia được mô tả tại điểm (f) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Số lượng (MT)</u>
2016	2,847
2017	3,018
2018	3,199
2019	3,391
2020	3,595
2021	3,811

Bắt đầu từ năm 2022, số lượng sẽ tăng 6% cộng dồn hàng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ Australia còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Australia, lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (b) cho năm đó sẽ giảm bằng lượng trong hạn ngạch được nhập khẩu trong năm theo khoản (12) của Phụ lục I của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-B theo Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ - Australia.

(d) Đối với Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) và (c)

i. Đối với hàng hóa phân loại thuộc mã AG19011030, AG19011040, AG19011075 và AG19011085, thuế sẽ được xóa bỏ theo quy định tại danh mục cắt giảm B15 của Chú thích chung của Lộ trình cắt giảm thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-D (Cam kết thuế); và

ii. Hàng hóa phân loại dưới những quy định khác tại Bảng 1 sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(e) Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, hàng hóa có xuất xứ của Australia phân loại theo mã AG19011030, AG19011040, AG19011075 và AG19011085 sẽ không được tính vào số lượng cụ thể tại điểm (b).

(f) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04022950, AG04029990, AG04031050, AG04039095, AG04041015, AG04049050, AG04052070, AG15179060, AG17049058, AG18062026, AG18062028, AG18062036, AG18062038, AG18062082, AG18062083, AG18062087, AG18062089, AG18063206, AG18063208, AG18063216, AG18063218, AG18063270, AG18063280, AG18069008, AG18069010, AG18069018, AG18069020, AG18069028, AG18069030, AG19011030, AG19011040, AG19011075, AG19011085, AG19012015, AG19012050, AG19019043, AG19019047, AG21050040, AG21069009, AG21069066, AG21069087, và AG22029028

(g) Điểm (e) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG19011030, AG19011040, AG19011075 and AG19011085

12. CSQ-US8 Pho mát Hoa Kỳ và Cheddar – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Australia

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Australia được xác định tại điểm (e). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US8".

(b) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Australia, tổng số lượng của hàng hóa có xuất xứ của Australia được mô tả tại điểm (e) được phép nhập miễn thuế được tính bằng lượng kết hợp cho phép nhập miễn thuế cho năm đó theo khoản (14) và (16) của Phụ lục I của Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-B của Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ - Australia, cộng 4.500 MT.

Trong mỗi năm sau đó, lượng sẽ tăng 3% cộng dồn hàng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ Australia còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Australia, lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (b) cho năm đó sẽ giảm bằng lượng trong hạn ngạch được nhập khẩu trong năm theo khoản (14) và (16) của Phụ lục I của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-B theo Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ - Australia.

(d) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) và (c) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(e) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04061028, AG04061038, AG04062033, AG04062039, AG04062067, AG04062071, AG04063028, AG04063038, AG04063067, AG04063071, AG04069012, AG04069054, AG04069078 và AG04069084.

13. CSQ-US9 Pho mát loại Thụy Sĩ, Châu Âu và loại khác – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Australia

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Australia được xác định tại điểm (f). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US9".

(b) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Australia, tổng số lượng của hàng hóa có xuất xứ của Australia được mô tả tại điểm (f) được phép nhập miễn thuế được tính bằng lượng cho phép nhập miễn thuế cho năm đó theo khoản (18), (19) và (21) của Phụ lục I của Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-B của Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ - Australia, cộng 4.500 MT.

Trong mỗi năm sau đó, lượng sẽ tăng 5% cộng dồn hàng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ Australia còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Australia, lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (b) cho năm đó sẽ giảm bằng lượng trong hạn ngạch được nhập khẩu trong năm theo khoản (18), (19) và (21) của Phụ lục I của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-B theo Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ - Australia.

(d) Đối với hàng hóa được xác định bởi điểm (f) được nhập với tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) và (c)

i. Đối với hàng hóa phân loại thuộc mã AG04069048 tại Bảng 1, thuế sẽ được xóa bỏ theo quy định tại danh mục cắt giảm US19 của Chú thích chung của Lộ trình cắt giảm thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-D (Cam kết thuế); và

ii. Hàng hóa phân loại dưới những dòng thuế khác sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(e) Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm thứ 20, hàng hóa có xuất xứ của Australia phân loại theo mã AG04069048 tại bảng 1 sẽ không được tính vào số lượng cụ thể tại điểm (b).

(f) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04061008, AG04061018, AG04061048, AG04061058, AG04061068, AG04061078, AG04061088, AG04062028, AG04062048, AG04062053, AG04062063, AG04062075, AG04062079, AG04062083, AG04062087, AG04062091,

AG04063018, AG04063048, AG04063053, AG04063063, AG04063075,
AG04063079, AG04063083, AG04063087, AG04063091, AG04064070,
AG04069018, AG04069032, AG04069037, AG04069042, AG04069048,
AG04069068, AG04069074, AG04069088, AG04069092, AG04069094,
AG04069097 và AG19019036.

(g) Điểm (e) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04069048.

14. CSQ-US10 Pho mát – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Canada

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Canada được xác định tại điểm (f). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US10".

(b) Theo điểm (c), tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Canada được mô tả tại điểm (f) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau được quy định cụ thể tại cột Tổng số lượng bên dưới, và tỷ lệ bảo lưu của số lượng này được cụ thể tại cột Tỷ lệ bảo lưu của Tổng số lượng sau đây:

<u>Năm</u>	<u>Tổng số lượng (MT)</u>	<u>Tỷ lệ bảo lưu của Tổng số lượng</u>
1	3,000	1,650
2	6,000	3,300
3	9,000	4,950
4	12,000	6,600
5	15,000	8,250
6	18,000	9,900
7	18,180	9,999
8	18,362	10,099
9	18,545	10,200
10	18,731	10,302
11	18,918	10,405
12	19,107	10,509
13	19,298	10,614
14	19,491	10,720
15	19,686	10,827
16	19,883	10,936

17	20,082	11,045
18	20,283	11,156
19	20,486	11,267

Bắt đầu từ năm thứ 19, tổng số lượng sẽ duy trì ở mức 20,486 MT mỗi năm và Tỷ lệ bảo lưu của Tổng số lượng sẽ duy trì ở mức 11,267 MT mỗi năm.

(c) Trong mỗi năm, số lượng được quy định tại điểm (b) là Tỷ lệ bảo lưu của Tổng số lượng sẽ thực hiện để nhập khẩu hàng hóa trong gói từ 40 pound trở lên. Không có giới hạn về kích thước gói nào được áp dụng đối với tỷ lệ còn lại của tổng số lượng liệt kê tại điểm (b).

(d) Trừ trường hợp quy định tại điểm (e), hàng hóa được nhập với số lượng tổng hợp vượt quá tổng số lượng được liệt kê theo điểm (b), và hàng hóa trong các kích cỡ gói ít hơn 40 pound nhập khẩu vào với tổng số lượng vượt quá phần không bảo lưu trong tổng số lượng, sẽ tiếp tục nhận được đối xử tối huệ quốc.

(e) Thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ của Canada được mô tả theo điểm (g) từng chiếc trọng lượng không quá 10 kg và có giá trị hải quan vượt quá \$ 7.00 USD cho mỗi kg sẽ được xóa bỏ theo quy định của danh mục cắt giảm B10 trong Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ đối với Phụ lục 2-D (Cam kết thuế). Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm thứ 10, hàng hóa có xuất xứ của Canada được mô tả theo điểm (g) theo trọng lượng từng phần không quá 10 kg và có giá trị hải quan vượt quá \$ 7.00 USD một kg được nhập khẩu miễn thuế vào Hoa Kỳ sẽ không được tính đến tới số lượng quy định tại điểm (b).

(f) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04061008, AG04061018, AG04061028, AG04061038, AG04061048, AG04061058, AG04061068, AG04061078, AG04061088, AG04062028, AG04062033, AG04062039, AG04062048, AG04062053, AG04062063, AG04062067, AG04062071, AG04062075, AG04062079, AG04062083, AG04062087, AG04062091, AG04063018, AG04063028, AG04063038, AG04063048, AG04063053, AG04063063, AG04063067, AG04063071, AG04063075, AG04063079, AG04063083, AG04063087, AG04063091, AG04064070, AG04069012, AG04069018, AG04069032, AG04069037, AG04069042, AG04069048, AG04069054, AG04069068, AG04069074, AG04069078, AG04069084, AG04069088, AG04069092, AG04069094, AG04069097 và AG19019036

(g) Điểm (e) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04069097

15. CSQ-US11 Bột sữa ít béo – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Canada

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Canada được xác định tại điểm (f). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US11".

(b) Theo điểm (c), tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Canada được mô tả tại điểm (f) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau được quy định cụ thể tại cột Tổng số lượng bên dưới, và tỷ lệ bảo lưu của số lượng này được cụ thể tại cột Tỷ lệ bảo lưu của Tổng số lượng sau đây:

<u>Năm</u>	<u>Tổng số lượng (MT)</u>
1	2,000
2	4,000
3	6,000
4	8,000
5	10,000
6	12,000
7	12,360
8	12,731
9	13,113
10	13,506
11	13,911
12	14,329
13	14,758
14	15,201
15	15,657
16	16,127
17	16,611
18	17,109
19	17,622

Bắt đầu từ năm thứ 19, tổng số lượng sẽ duy trì ở mức 17,622 MT mỗi năm.

(c) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04021050 và AG04022125

16. CSQ-US12 Bột sữa toàn phần – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Canada

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Canada được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US12".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Canada được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng số lượng (MT)</u>
1	667
2	1,333
3	2,000
4	2,667
5	3,333
6	4,000
7	4,040
8	4,080
9	4,121
10	4,162
11	4,204
12	4,246
13	4,289
14	4,331
15	4,375
16	4,418
17	4,463
18	4,507
19	4,552

Bắt đầu từ năm thứ 19, tổng số lượng sẽ duy trì ở mức 4,552 MT mỗi năm.

(c) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04022150, AG04022950, AG23099028, và AG23099048.

17. CSQ-US13 Sữa chua khô, kem chua, whey và sản phẩm có thành phần sữa – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Canada

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Canada được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US13".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Canada được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng số lượng (MT)</u>
1	2,083
2	4,167
3	6,250
4	8,333
5	10,417
6	12,500
7	12,625
8	12,751
9	12,879
10	13,008
11	13,138
12	13,269
13	13,402
14	13,536
15	13,671
16	13,808
17	13,946
18	14,085
19	14,226

Bắt đầu từ năm thứ 19, tổng số lượng sẽ duy trì ở mức 14,226 MT mỗi năm.

(c) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04031050, AG04039045, AG04039055, AG04039095, AG04041015, AG04041090, và AG04049050.

18. CSQ-US14 Sửa đặc – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Canada

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Canada được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US14".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Canada được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng số lượng (MT)</u>
1	333
2	667
3	1,000
4	1,333
5	1,667
6	2,000
7	2,040
8	2,081
9	2,122
10	2,165
11	2,208
12	2,252
13	2,297
14	2,343
15	2,390
16	2,438
17	2,487
18	2,536
19	2,587

Bắt đầu từ năm thứ 19, tổng số lượng sẽ duy trì ở mức 2,587 MT mỗi năm.

(c) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04029170, AG04029190, AG04029945, AG04029955, và AG04029990.

19. CSQ-US15 Kem, Kem chua, Kem lạnh và Đồ uống sữa – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Canada

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Canada được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US15".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Canada được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng số lượng (lít)</u>
1	1,416,667
2	2,833,333
3	4,250,000
4	5,666,667
5	7,083,333
6	8,500,000
7	8,585,000
8	8,670,850
9	8,757,559
10	8,845,134
11	8,933,585
12	9,022,921
13	9,113,150
14	9,204,282
15	9,296,325
16	9,389,288
17	9,483,181
18	9,578,013
19	9,673,793

Bắt đầu từ năm thứ 19, tổng số lượng sẽ duy trì ở mức 9,673,793 lít mỗi năm.

(c) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04013025, AG04039016, AG21050020, và AG22029028.

20. CSQ-US16 Bơ và thay thế bơ – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Canada

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Canada được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US16".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Canada được mô tả tại điểm (e) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể được liệt kê tại cột Tổng số lượng, và Tỷ lệ bảo lưu của tổng số lượng được liệt kê tại cột Tỷ lệ bảo lưu của tổng số lượng như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng số lượng (MT)</u>	<u>Tỷ lệ bảo lưu của Tổng số lượng</u>
1	750	638
2	1,500	1,275
3	2,250	1,913
4	3,000	2,550
5	3,750	3,188
6	4,500	3,825
7	4,545	3,863
8	4,590	3,902
9	4,636	3,941
10	4,683	3,981
11	4,730	4,021
12	4,777	4,060
13	4,825	4,101
14	4,873	4,142
15	4,922	4,184
16	4,971	4,225
17	5,021	4,268

18	5,071	4,310
19	5,121	4,353

Bắt đầu từ năm thứ 19, tổng số lượng sẽ duy trì ở mức 5,121 MT mỗi năm và Tỷ lệ bảo lưu của Tổng số lượng sẽ duy trì ở mức 4,353 MT mỗi năm.

(c) Trong mỗi năm, số lượng được quy định tại điểm (b) là Tỷ lệ bảo lưu của Tổng số lượng sẽ thực hiện để nhập khẩu hàng hóa trong gói từ 55 pound trở lên. Không có giới hạn về kích thước gói nào được áp dụng đối với tỷ lệ còn lại của tổng số lượng liệt kê tại điểm (b).

(d) Hàng hóa được nhập với số lượng tổng hợp vượt quá tổng số lượng được liệt kê theo điểm (b), và hàng hóa trong các kích cỡ gói ít hơn 55 pound nhập khẩu vào với tổng số lượng vượt quá phần không bảo lưu trong tổng số lượng, sẽ tiếp tục nhận được đối xử tối huệ quốc.

(e) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04015075, AG04022190, AG04039065, AG04039078, AG04051020, AG04052030, AG04052070, AG04059020, AG21069026, và AG21069036.

21. CSQ-US17 Sản phẩm bơ sữa khác – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Canada

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Canada được xác định tại điểm (e). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US17".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Canada được mô tả tại điểm (e) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng số lượng (MT)</u>
1	1,250
2	2,500
3	3,750
4	5,000
5	6,250
6	7,500

7	7,575
8	7,651
9	7,727
10	7,805
11	7,883
12	7,961
13	8,041
14	8,121
15	8,203
16	8,285
17	8,368
18	8,451
19	8,536

Bắt đầu từ năm thứ 19, tổng số lượng sẽ duy trì ở mức 8,536 MT mỗi năm.

(c) Đối với Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b)

i. Đối với hàng hóa phân loại thuộc mã AG15179060 tại Bảng 1, thuế sẽ được xóa bỏ theo quy định tại danh mục cắt giảm B5 của Chú thích chung của Lộ trình cắt giảm thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-D (Cam kết thuế); và

ii. Hàng hóa phân loại dưới những quy định khác tại Bảng 1 sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm thứ 5, hàng hóa có xuất xứ của Canada phân loại theo mã AG15179060 tại Bảng 1 sẽ không được tính vào số lượng cụ thể tại điểm (b).

(e) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG15179060, AG17049058, AG18062026, AG18062028, AG18062036, AG18062038, AG18062082, AG18062083, AG18062087, AG18062089, AG18063206, AG18063208, AG18063216, AG18063218, AG18063270, AG18063280, AG18069008, AG18069010, AG18069018, AG18069020, AG18069028, AG18069030, AG19011030, AG19011040, AG19011075, AG19011085, AG19012015, AG19012050, AG19019043, AG19019047, AG21050040, AG21069009, AG21069066, và AG21069087

(f) Điểm (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG15179060

22. CSQ-US18 Đường – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Canada

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Canada được xác định tại điểm (e). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US18".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Canada được mô tả tại điểm (e) mà được phép nhập miễn thuế mỗi năm là 9.600 MT. Tuy nhiên, không lượng nào được phép nhập khẩu miễn thuế trừ khi có xuất xứ thuần túy từ đường củ cải được sản xuất tại Canada.

(c) Trong bất kỳ năm nào mà Bộ trưởng Nông nghiệp Hoa Kỳ ("Bộ trưởng") đưa ra quyết định cho phép nhập khẩu vào Hoa Kỳ một lượng đường tinh luyện (khác đường chuyên ngành) bổ sung ở mức thuế trong hạn ngạch vào số lượng thực hiện theo mức cam kết theo Hiệp định WTO và các hiệp định thương mại khác, trong đó có Hiệp định này, ("thuế nhập khẩu đường tinh luyện trong hạn ngạch bổ sung"), số lượng đặt ra cho năm đó tại điểm (b) được tăng thêm một lượng bằng 20% số lượng nhập khẩu đường tinh luyện bổ sung trong hạn ngạch mà Bộ trưởng quyết định cho phép nhập vào Hoa Kỳ trong năm đó. Bất kỳ sự gia tăng theo quy định tại điểm này về số lượng quy định tại điểm (b) sẽ không có hiệu lực cho đến ngày mà lượng đường tinh luyện được phép nhập khẩu bổ sung trong hạn ngạch vào Hoa Kỳ. Đường tinh luyện được nhập khẩu theo quy định tại điểm này có thể được làm từ đường thô không có xuất xứ. Không quy định nào trong khoản này sẽ làm thay đổi quyền của Canada theo Hiệp định WTO đối với bất kỳ sự gia tăng của Hoa Kỳ đối với số lượng đường tinh luyện được phép nhập khẩu trong số lượng thực hiện tại mức thuế suất trong hạn ngạch theo cam kết theo Hiệp định WTO và hiệp định thương mại khác, trong đó có Hiệp định này.

(d) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b), và trừ quy định tại điểm (c), hàng hóa không có xuất xứ thuần túy từ đường củ cải sản xuất tại Canada, sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(e) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG17011250, AG17011350, AG17011450, AG17019130, AG17019950, và AG17029020.

23. CSQ-US19 Sản phẩm chứa đường – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Canada

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Canada được xác định tại điểm (g). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US19".

(b) Trừ trường hợp quy định tại điểm (e), tổng số lượng của hàng hóa có xuất xứ của Canada được mô tả tại điểm (g) mà được phép nhập miễn thuế mỗi năm là 9.600 MT.

(c) Trong bất kỳ năm nào mà Canada đã trao đổi với Hoa Kỳ một thông báo bằng văn bản theo các điều khoản của điểm (d) về ý định của mình để yêu cầu giấy chứng nhận xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo TRQ này, số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ Canada còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(d) Canada sẽ cung cấp cho Hoa Kỳ thông vào theo điểm (c) tối thiểu 150 ngày trước khi bắt đầu từng năm và Canada yêu cầu giấy chứng nhận xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo TRQ này. Canada sẽ cung cấp thông báo bằng văn bản cho đầu mỗi liên lạc của Hoa Kỳ được chỉ định theo Điều 27.5 (Đầu mỗi liên lạc).

(e) Hàng hóa nhập khẩu trong số lượng được liệt kê theo điểm (b) được phân loại trong quy định tại Bảng 1: AG17019148, AG17019158, AG17022028, AG17023028, AG17024028, AG17026028, AG17029058, AG17029068, AG18061015, AG18061028, AG18061038, AG18061055, AG18061075, và AG21069046 có thể được làm từ đường tinh luyện ở Canada. Tinh luyện có nghĩa là thay đổi mã số hàng hóa thuộc phân nhóm 1701.91 hoặc 1701.99 từ bất kỳ phân nhóm nào khác.

(f) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(e) Điểm (a) đến (f) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG17019148, AG17019158, AG17022028, AG17023028, AG17024028, AG17026028, AG17029058, AG17029068, AG17049068, AG17049078, AG18061015, AG18061028, AG18061038, AG18061055, AG18061075, AG18062073, AG18062077, AG18062094, AG18062098, AG18069039, AG18069049, AG18069059, AG19012025, AG19012035, AG19012060, AG19012070, AG19019054, AG19019058, AG21011238, AG21011248, AG21011258, AG21012038, AG21012048, AG21012058, AG21039078, AG21069046, AG21069072, AG21069076, AG21069080, AG21069091, AG21069094, và AG21069097

24. CSQ-US20 Đường và Sản phẩm chứa đường – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Chile

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Chile được xác định tại điểm (f). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US20".

(b) Trong bất kỳ năm nào, ưu đãi miễn thuế đối với hàng hóa có xuất xứ từ Chile mô tả tại điểm (f) sẽ thực hiện theo số lượng hàng hóa bằng với thặng dư thương mại của Chile, bằng số lượng, từ tất cả hàng hóa từ phân nhóm sau: HS1701.11, HS1701.12, HS1701.91, HS1701.99, HS1702.20, HS1702.30, HS1702.40, HS1702.60, HS1702.90, HS1806.10 và HS2106.90, ngoại trừ nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ của Hoa Kỳ vào Chile theo HS 1702.40 và HS 1702.60 sẽ không được tính vào thặng dư thương mại của Chile. Thặng dư thương mại của Chile sẽ được tính sử dụng số liệu sẵn có của năm gần nhất.

c) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Chile, số lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (b) cho năm đó sẽ được giảm bằng số lượng trong hạn ngạch đã nhập khẩu trong năm đó, nhưng trước khi Hiệp định có hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Chile, theo khoản (9) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 3.3 của Hiệp định Thương mại Tự do Hoa Kỳ - Chile.

d) Không xét đến Điều 2.30.4 (Phân bổ), khi Hiệp định có hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Chile, và tiếp tục còn hiệu lực cho đến khi Hiệp định còn hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Chile:

(i) Bất kỳ lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ theo TRQ quy định tại khoản (9) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 3.3 của Hiệp định Thương mại tự do Hoa Kỳ - Chile sẽ được tính đồng thời vào:

(A) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại khoản (9) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ trong Phụ lục 3.3 của Hiệp định Thương mại tự do Hoa Kỳ - Chile.

(B) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ này, và

(ii) Bất kỳ lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ theo TRQ này sẽ được tính đồng thời vào:

(A) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ này, và

(B) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại khoản (9) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ trong Phụ lục 3.3 của Hiệp định Thương mại tự do Hoa Kỳ - Chile.

(e) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) đến (d) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(f) Điểm (a) đến (f) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG17011250, AG17011350, AG17011450, AG17019130, AG17019148, AG17019158, AG17019950, AG17022028, AG17023028, AG17024028, AG17026028, AG17029020, AG17029058, AG17029068, AG17049068, AG17049078, AG18061028, AG18061038, AG18061055, AG18061075, AG19012060, AG19012070, AG19019054, AG19019058, AG21069046, AG21069076, AG21069080, AG21069094, và AG21069097

25. CSQ-US21 Thịt bò – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Nhật Bản

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Nhật Bản được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US21".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Nhật Bản được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

Năm	Số lượng (MT)
1	3,000
2	3,250
3	3,500
4	3,750
5	4,000
6	4,250
7	4,500
8	4,750
9	5,000
10	5,250
11	5,500
12	5,750
13	6,000
14	6,250
15	Không giới hạn

(c) Thuế đối với hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ được xóa bỏ theo quy định tại Danh mục cắt giảm B15 của Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-D (Cam kết thuế).

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho đối với những quy định tại Bảng 1 sau: AG02011050, AG02012080, AG02013080, AG02021050, AG02022080, và AG02023080,

26. CSQ-US22 Đường và sản phẩm chứa đường – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Nhật Bản

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Nhật Bản được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US22".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Nhật Bản được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế mỗi năm là 100 MT.

(c) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG17011250, AG17011350, AG17011450, AG17019130, AG17019148, AG17019158, AG17019950, AG17022028, AG17023028, AG17024028, AG17026028, AG17029020, AG17029058, AG17029068, AG17049068, AG17049078, AG18061055, AG18061075, và AG21069046.

27. CSQ-US23 Đường thô và đường tinh luyện và sản phẩm chứa đường – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Malaysia

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Malaysia được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US23".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Malaysia được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế mỗi năm là 500 MT.

(c) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG17011250, AG17011350, AG17011450, AG17019130, AG17019148, AG17019158, AG17019950, AG17022028, AG17023028, AG17024028, AG17026028,

AG17029020, AG17029058, AG17029068, AG17049068, AG17049078, AG18061055, AG18061075, và AG21069046.

28. CSQ-US24 Pho mát – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với New Zealand

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ New Zealand được xác định tại điểm (e). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US24".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của New Zealand được mô tả tại điểm (e) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Số lượng (MT)</u>
1	10,000
2	10,909
3	11,818
4	12,727
5	13,636
6	14,545
7	15,455
8	16,364
9	17,273
10	18,182
11	19,091
12	20,000
13	20,600
14	21,218
15	21,855
16	22,510
17	23,185
18	23,881
19	24,597
20	25,335
21	26,095
22	26,878

23	27,685
24	28,515
25	29,371
26	30,252
27	31,159
28	32,094
29	33,057
30	34,049

Bắt đầu từ năm thứ 31, tổng số lượng tăng 3% cộng dồn từng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ New Zealand còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Đối với Hàng hóa được xác định tại điểm (e) được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b)

i. Đối với hàng hóa phân loại thuộc mã AG04069097 tại Bảng 1, thuế sẽ được xóa bỏ theo quy định tại danh mục cắt giảm US23 của Chú thích chung của Lộ trình cắt giảm thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-D (Cam kết thuế); và

ii. Hàng hóa phân loại dưới những quy định khác tại Bảng 1 sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm thứ 20, hàng hóa có xuất xứ của New Zealand phân loại theo mã AG04069097 tại bảng 1 sẽ không được tính vào số lượng cụ thể tại điểm (b).

(e) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04061008, AG04061018, AG04061028, AG04061038, AG04061048, AG04061058, AG04061068, AG04061078, AG04061088, AG04062028, AG04062033, AG04062039, AG04062048, AG04062053, AG04062063, AG04062067, AG04062071, AG04062075, AG04062079, AG04062083, AG04062087, AG04062091, AG04063018, AG04063028, AG04063038, AG04063048, AG04063053, AG04063063, AG04063067, AG04063071, AG04063075, AG04063079, AG04063083, AG04063087, AG04063091, AG04064070,

AG04069012, AG04069018, AG04069032, AG04069037, AG04069042, AG04069048, AG04069054, AG04069068, AG04069074, AG04069078, AG04069084, AG04069088, AG04069092, AG04069094, AG04069097 và AG19019036

(f) Điểm (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04069097

29. CSQ-US25 Sữa không béo dạng bột – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với New Zealand

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ New Zealand được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US25".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của New Zealand được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

Năm	Số lượng (MT)
1	1,000
2	1,030
3	1,061
4	1,093
5	1,126
6	1,159
7	1,194
8	1,230
9	1,267
10	1,305
11	1,344
12	1,384
13	1,426
14	1,469
15	1,513
16	1,558
17	1,605
18	1,653

19
20

1,702
Không giới hạn

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ New Zealand còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ được xóa bỏ theo quy định của danh mục cắt giảm B20 trong Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-D (Cam kết thuế).

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04021050 và AG04022125

30. CSQ-US26 Sửa toàn phần dạng bột – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với New Zealand

30. (a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ New Zealand được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US26".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của New Zealand được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Số lượng (MT)</u>
1	3,000
2	3,120
3	3,245
4	3,375
5	3,510
6	3,650
7	3,796
8	3,948

9	4,106
10	4,270
11	4,441
12	4,618
13	4,803
14	4,995
15	5,195
16	5,403
17	5,619
18	5,844
19	6,077
20	6,321
21	6,573
22	6,836
23	7,110
24	7,394
25	7,690
26	7,998
27	8,317
28	8,650
29	8,996
30	Không giới hạn

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ New Zealand còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ được xóa bỏ theo quy định của danh mục cắt giảm US24 trong Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2-D (Cam kết thuế).

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04022150, AG04039045, AG04039055, AG04041090, AG23099028, và AG23099048.

31. CSQ-US27 Sửa cô đặc – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với New Zealand

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ New Zealand được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US27".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của New Zealand được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

Năm	Số lượng (MT)
1	1,000
2	1,030
3	1,061
4	1,093
5	1,126
6	1,159
7	1,194
8	1,230
9	1,267
10	1,305
11	1,344
12	1,384
13	1,426
14	1,469
15	1,513
16	1,558
17	1,605
18	1,653
19	1,702
20	1,754
21	1,806
22	1,860
23	1,916
24	1,974
25	2,033
26	2,094
27	2,157

28	2,221
29	2,288
30	2,357

Bắt đầu từ năm thứ 31, số lượng sẽ tăng 3% cộng dồn từng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ New Zealand còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Hàng hóa nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04029170, AG04029190, AG04029945, và AG04029955.

32. CSQ-US28 Kem – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với New Zealand

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ New Zealand được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US28".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của New Zealand được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

Năm	Số lượng (lít)
1	8,000,000
2	8,480,000
3	8,988,800
4	9,528,128
5	10,099,816
6	10,705,805
7	11,348,153
8	12,029,042
9	12,750,785

10	13,515,832
11	14,326,782
12	15,186,388
13	16,097,572
14	17,063,426
15	18,087,232
16	19,172,466
17	20,322,813
18	21,542,182
19	22,834,713
20	24,204,796
21	25,657,084
22	27,196,509
23	28,828,299
24	30,557,997
25	32,391,477
26	34,334,966
27	36,395,064
28	38,578,768
29	40,893,494
30	43,347,103

Bắt đầu từ năm thứ 31, số lượng sẽ tăng 6% cộng dồn từng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ New Zealand còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Hàng hóa nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04014025, AG04015025 và AG04039016.

33. CSQ-US29 Bơ và Bơ thay thế – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với New Zealand

33. (a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ New Zealand được xác định tại điểm (e). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US29".

(b) Theo điểm (c), tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của New Zealand được mô tả tại điểm (e) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Số lượng (MT)</u>
1	4,000
2	4,667
3	5,333
4	6,000
5	6,667
6	7,333
7	8,000
8	8,667
9	9,333
10	10,000
11	10,600
12	11,200
13	11,800
14	12,400
15	13,000
16	13,600
17	14,200
18	14,800
19	15,400
20	16,000
21	16,480
22	16,974
23	17,484
24	18,008
25	18,548
26	19,105
27	19,678
28	20,268
29	20,876
30	21,503

Bắt đầu từ năm thứ 31, số lượng sẽ tăng 3% cộng dồn từng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ New Zealand còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Trong số lượng được liệt kê tại điểm (b), số lượng sau sẽ được bảo lưu riêng cho việc nhập khẩu hàng hóa được xác định tại điểm (f):

<u>Năm</u>	<u>Số lượng (MT)</u>
1	3,000
2	3,000
3	3,000
4	3,000
5	3,000
6	3,000
7	3,000
8	3,000
9	3,000
10	3,000
11	2,400
12	1,800
13	1,200
14	600

(d) Hàng hóa nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) và (c) sẽ tiếp tục hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(e) Điểm (a), (b) và (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04015075, AG04022190, AG04039065, AG04039078, AG04051020, AG04052030, AG04059020, AG21069026, và AG21069036

(f) Điểm (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04059020.

34. CSQ-US30 Bơ hữu cơ – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với New Zealand

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ New Zealand được xác định tại điểm (e). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US30".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của New Zealand được mô tả tại điểm (e) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Số lượng (MT)</u>
1	500
2	515
3	530
4	546
5	563
6	580
7	597
8	615
9	633
10	652
11	672
12	692
13	713
14	734
15	756
16	779
17	802
18	826
19	851
20	877
21	903
22	930
23	958
24	987
25	1,016
26	1,047
27	1,078
28	1,111
29	1,144
30	1,178

Bắt đầu từ năm thứ 31, số lượng sẽ tăng 3% cộng dồn từng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ New Zealand còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Hoa Kỳ sẽ yêu cầu, để được là hợp lệ khi nhập khẩu vào Hoa Kỳ miễn thuế theo quy định tại khoản này, hàng hóa được đánh dấu "hữu cơ" và đáp ứng yêu cầu quy định tại quy định của U.S. để bán, dán nhãn, hoặc thể hiện là "hữu cơ" tại Hoa Kỳ, bao gồm cả những yêu cầu liên quan đến việc xác nhận các hoạt động liên quan đến việc sản xuất, xử lý hàng hóa.

(d) Hàng hóa nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(e) Điểm (a) đến (d) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04051020

35. CSQ-US31 Sản phẩm bơ sữa khác – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với New Zealand

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ New Zealand được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US31".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của New Zealand được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Số lượng (MT)</u>
1	5,500
2	5,775
3	6,064
4	6,367
5	6,685
6	7,020
7	7,371

8	7,739
9	8,126
10	8,532
11	8,959
12	9,407
13	9,877
14	10,371
15	10,890
16	11,434
17	12,006
18	12,606
19	13,236
20	13,898
21	14,593
22	15,323
23	16,089
24	16,893
25	17,738
26	18,625
27	19,556
28	20,534
29	21,561
30	22,639

Bắt đầu từ năm thứ 31, số lượng sẽ tăng 5% cộng dồn từng năm.

Số lượng này chỉ được miễn thuế một cách hợp lệ nếu các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ khai báo với Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ ("Hải quan"), trong các hình thức và cách thức xác định của Hải quan, là giấy chứng nhận xuất khẩu hợp lệ do Chính phủ New Zealand còn hiệu lực đối với các hàng hoá đó.

(c) Hàng hóa nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04022950, AG04029990, AG04031050, AG04039095, AG04041015, AG04049050, AG04052070, AG15179060, AG17049058, AG18062026, AG18062028, AG18062036, AG18062038, AG18062082, AG18062083, AG18062087, AG18062089, AG18063206, AG18063208, AG18063216, AG18063218, AG18063270, AG18063280, AG18069008, AG18069010, AG18069018,

AG18069020, AG18069028, AG18069030, AG19012015, AG19012050, AG19019043, AG19019047, AG21050040, AG21069009, AG21069066, AG21069087, và AG22029028

36. CSQ-US32 Pho mát – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Peru

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Peru được xác định tại điểm (f). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US32".

(b) Theo quy định tại điểm (c) và (d), tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Peru được mô tả tại điểm (f) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Số lượng (MT)</u>
2016	5,527
2017	6,190
2018	6,933
2019	7,765
2020	8,696
2021	9,740
2022	10,909
2023	12,218
2024	13,684
2025	Không giới hạn

c) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Peru, số lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (b) cho năm đó sẽ được giảm bằng số lượng trong hạn ngạch đã nhập khẩu trong năm đó, nhưng trước khi Hiệp định có hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru, theo khoản (2) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

d) Không xét đến Điều 2.30.4 (Phân bổ), khi Hiệp định có hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru, và tiếp tục còn hiệu lực cho đến khi Hiệp định còn hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru:

(i) Bất kỳ lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ theo TRQ quy định tại khoản (2) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru sẽ được tính đồng thời vào:

(A) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại khoản (2) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

(B) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ này, và

(ii) Bất kỳ lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ theo TRQ này sẽ được tính đồng thời vào:

(A) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ này, và

(B) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại khoản (2) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

(e) Mức thuế đối với hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) đến (d) sẽ tính bằng mức thuế theo khoản 2(b) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru đối với hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm 2(a).

(e) Điểm (a) đến (e) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04061008, AG04061018, AG04061028, AG04061038, AG04061048, AG04061058, AG04061068, AG04061078, AG04061088, AG04062028, AG04062033, AG04062039, AG04062048, AG04062053, AG04062063, AG04062067, AG04062071, AG04062075, AG04062079, AG04062083, AG04062087, AG04062091, AG04063018, AG04063028, AG04063038, AG04063048, AG04063053, AG04063063, AG04063067, AG04063071, AG04063075, AG04063079, AG04063083, AG04063087, AG04063091, AG04064070, AG04069012, AG04069018, AG04069032, AG04069037, AG04069042,

AG04069048, AG04069054, AG04069068, AG04069074, AG04069078, AG04069084, AG04069088, AG04069092, AG04069094, AG04069097 và AG19019036.

37. CSQ-US33 Sửa cô đặc – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Peru

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Peru được xác định tại điểm (f). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US33".

(b) Theo quy định tại điểm (c) và (d), tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Peru được mô tả tại điểm (f) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Số lượng (MT)</u>
2016	13,264
2017	14,856
2018	16,638
2019	18,635
2020	20,871
2021	23,376
2022	26,181
2023	29,323
2024	32,841
2025	Không giới hạn

c) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Peru, số lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (b) cho năm đó sẽ được giảm bằng số lượng trong hạn ngạch đã nhập khẩu trong năm đó, nhưng trước khi Hiệp định có hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru, theo khoản (3) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

d) Không xét đến Điều 2.30.4 (Phân bổ), khi Hiệp định có hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru, và tiếp tục còn hiệu lực cho đến khi Hiệp định còn hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru:

(i) Bất kỳ lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ theo TRQ quy định tại khoản (3) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru sẽ được tính đồng thời vào:

(A) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại khoản (3) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

(B) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ này, và

(ii) Bất kỳ lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ theo TRQ này sẽ được tính đồng thời vào:

(A) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ này, và

(B) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại khoản (3) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

(e) Mức thuế đối với hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) đến (d) sẽ tính bằng mức thuế theo khoản 3(b) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru đối với hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm 3(a).

(e) Điểm (a) đến (e) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04029170, AG04029190, AG04029945, và AG04029955.

38. CSQ-US34 Sản phẩm bơ sữa đã chế biến – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Peru

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Peru được xác định tại điểm (f). Các TRQ mô tả trong khoản này

được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US34".

(b) Theo quy định tại điểm (c) và (d), tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Peru được mô tả tại điểm (f) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

<u>Năm</u>	<u>Số lượng (MT)</u>
2016	3,897
2017	4,287
2018	4,716
2019	5,187
2020	5,706
2021	6,277
2022	6,905
2023	unlimited

c) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Peru, số lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (b) cho năm đó sẽ được giảm bằng số lượng trong hạn ngạch đã nhập khẩu trong năm đó, nhưng trước khi Hiệp định có hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru, theo khoản (4) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

d) Không xét đến Điều 2.30.4 (Phân bổ), khi Hiệp định có hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru, và tiếp tục còn hiệu lực cho đến khi Hiệp định còn hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru:

(i) Bất kỳ lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ theo TRQ quy định tại khoản (4) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru sẽ được tính đồng thời vào:

(A) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại khoản (4) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

(B) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ này, và

(ii) Bất kỳ lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ theo TRQ này sẽ được tính đồng thời vào:

(A) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ này, và

(B) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại khoản (4) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

(e) Mức thuế đối với hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) đến (d) sẽ tính bằng mức thuế theo khoản 3(b) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru đối với hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm 3(a).

(e) Điểm (a) đến (e) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG04022950, AG04029990, AG04031050, AG04039095, AG04041015, AG04049050, AG04052070, AG15179060, AG17049058, AG18062082, AG18062083, AG18063270, AG18063280, AG18069008, AG18069010, AG19011040, AG19011085, AG19012015, AG19012050, AG19019043, AG19019047, AG21050040, AG21069009, AG21069066, AG21069087, và AG22029028..

39. CSQ-US35 và CSQ-US36 Đường thô và Đường tinh luyện và sản phẩm chứa đường – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Peru

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Peru được xác định tại điểm (g) và (n).

(b) Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US35".

(c) Theo quy định tại điểm (d), (e) và (h), tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Peru được mô tả tại điểm (g) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong năm cụ thể sau:

Số lượng
(MT)

Năm _____

2016	10,260
2017	10,440
2018	10,620
2019	10,800
2020	10,980
2021	11,160
2022	11,340
2023	11,520

Sau 2023, số lượng trong hạn ngạch tăng trưởng 180 MT một năm.

Số lượng hàng hóa ở những mã số thuế sau sẽ được nhập khẩu theo cơ sở tương đương trị giá gốc: AG17011250, AG17011350, AG17011450, AG17019130, AG17019950, AG17029020, và AG21069046. Trị giá gốc tương đương cho đường là được nêu trong chương 17, Chú thích bổ sung 5(c) của HTSUS của Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ sẽ quản lý số lượng miễn thuế được thiết lập ở điểm này bằng quy định, bao gồm giấy phép.

d) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Peru, số lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (c) cho năm đó sẽ được giảm bằng số lượng trong hạn ngạch đã nhập khẩu trong năm đó, nhưng trước khi Hiệp định có hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru, theo khoản (5a) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

e) Không xét đến Điều 2.30.4 (Phân bổ), khi Hiệp định có hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru, và tiếp tục còn hiệu lực cho đến khi Hiệp định còn hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru:

(i) Bất kỳ lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ theo TRQ quy định tại khoản (5a) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru sẽ được tính đồng thời vào:

(A) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại khoản (5a) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

(B) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại điểm (c) của khoản này, và

(ii) Bất kỳ lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ theo TRQ quy định theo điểm (c) này sẽ được tính đồng thời vào:

(A) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ này, và

(B) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại khoản (4) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

(f) Hàng hóa nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (c) đến (e) và (h) sẽ tiếp tục hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(g) Điểm (a) đến (f) và (h) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG17011250, AG17011350, AG17011450, AG17019130, AG17019148, AG17019158, AG17019950, AG17022028, AG17023028, AG17024028, AG17026028, AG17029020, AG17029058, AG17029068, AG17049068, AG17049078, AG18061015, AG18061028, AG18061038, AG18061055, AG18061075, AG18062073, AG18062077, AG18062094, AG18062098, AG18069039, AG18069049, AG18069059, AG19012025, AG19012035, AG19012060, AG19012070, AG19019054, AG19019058, AG21011238, AG21011248, AG21011258, AG21012038, AG21012048, AG21012058, AG21039078, AG21069046, AG21069072, AG21069076, AG21069080, AG21069091, AG21069094, và AG21069097

h) Trong bất kỳ năm nào, ưu đãi miễn thuế theo điểm (c) đối với Peru sẽ thực hiện ít hơn (i) tổng số lượng nêu tại điểm (c) cho Peru, hoặc (ii) một lượng bằng với số lượng mà Peru xuất khẩu trừ đi lượng nhập khẩu (“thặng dư thương mại”) đối với những hàng hóa được phân loại ở những phân nhóm sau: HS1701.11, HS1701.12, HS1701.91, HS1701.99, HS1702.40, và HS1702.60, ngoại trừ xuất khẩu của Peru vào Hoa Kỳ được phân loại ở phân nhóm HS1701.11, HS1701.12, HS1701.91, và HS1701.99 và nhập khẩu của Peru từ Hoa Kỳ, có hoặc không có xuất xứ, được phân loại ở mã HS1702.40 và HS1702.60 sẽ không nằm trong tính toán thặng dư

thương mại của Peru. Thặng dư thương mại của Peru sẽ được tính sử dụng số liệu sẵn có hàng năm gần nhất.

i) Điểm (j) quy định quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Peru được mô tả tại điểm (n). Các TRQ mô tả trong khoản (j) được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US36".

j) Theo quy định tại điểm (k) và (l), tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Peru được mô tả tại điểm (n) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế trong bất kỳ năm dương lịch nào và không vượt quá 2.000 MT một năm.

k) Trong năm mà Hiệp định có hiệu lực kể giữa Hoa Kỳ và Peru, số lượng trong hạn ngạch quy định tại điểm (j) cho năm đó sẽ được giảm bằng số lượng trong hạn ngạch đã nhập khẩu trong năm đó, nhưng trước khi Hiệp định có hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru, theo khoản (5e) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

e) Không xét đến Điều 2.30.4 (Phân bổ), khi Hiệp định có hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru, và tiếp tục còn hiệu lực cho đến khi Hiệp định còn hiệu lực giữa Hoa Kỳ và Peru:

(i) Bất kỳ lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ theo TRQ quy định tại khoản (5e) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru sẽ được tính đồng thời vào:

(A) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại khoản (5e) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

(B) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại điểm (j) của khoản này, và

(ii) Bất kỳ lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ theo TRQ quy định theo điểm (c) này sẽ được tính đồng thời vào:

(A) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ này, và

(B) Số lượng hàng hóa có thể nhập khẩu theo TRQ quy định tại khoản (4) của Phụ lục 1 của Chú thích chung của Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Hoa Kỳ tại Phụ lục 2.3 của Hiệp định Xúc tiến thương mại Hoa Kỳ - Peru.

(f) Hàng hóa nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (j) đến (l) sẽ tiếp tục hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(g) Điểm (i) đến (m) áp dụng đối với đường chuyên ngành quy định theo Chú thích bổ sung 5 của Chương 17 của Hệ thống hài hòa Lộ trình thuế của Hoa Kỳ và được xác định tại bảng 1 sau: AG17011210, AG17011310, AG17011410, AG17019110, AG17019910, AG17029010, và AG21069044

40. CSQ-US37 Đường thô và đường tinh luyện và sản phẩm chứa đường – Hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với Việt Nam

(a) Khoản này quy định một hạn ngạch thuế quan quốc gia cụ thể đối với hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam được xác định tại điểm (d). Các TRQ mô tả trong khoản này được chỉ định trong Lộ trình của Hoa Kỳ trong Phụ lục 2-D (Cam kết thuế) với sự chỉ định "CSQ-US37".

(b) Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ của Việt Nam được mô tả tại điểm (d) sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế mỗi năm là 1,500 MT.

(c) Hàng hóa được nhập khẩu trong tổng số lượng vượt quá số lượng được liệt kê trong điểm (b) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế tối huệ quốc.

(d) Điểm (a) đến (c) áp dụng cho quy định tại bảng 1 sau: AG17011250, AG17011350, AG17011450, AG17019130, AG17019148, AG17019158, AG17019950, AG17022028, AG17023028, AG17024028, AG17026028, AG17029020, AG17029058, AG17029068, AG17049068, AG17049078, AG18061015, AG18061028, AG18061038, AG18061055, AG18061075, AG18062073, AG18062077, AG18062094, AG18062098, AG18069039, AG18069049, AG18069059, AG19012025, AG19012035, AG19012060, AG19012070, AG21012038, AG21012048, AG21069046, và AG21069094.

Bảng 1

<u>Nhóm</u>	<u>Mô tả điều khoản</u>
AG02011050	Quy định đối với Dòng thuế 02011050
AG02012080	Quy định đối với Dòng thuế 02012080
AG02013080	Quy định đối với Dòng thuế 02013080
AG02021050	Quy định đối với Dòng thuế 02021050
AG02022080	Quy định đối với Dòng thuế 02022080
AG02023080	Quy định đối với Dòng thuế 02023080
AG04014025	Quy định đối với Dòng thuế 04014025
AG04015025	Quy định đối với Dòng thuế 04015025
AG04015075	Quy định đối với Dòng thuế 04015075
AG04021050	Quy định đối với Dòng thuế 04021050
AG04022125	Quy định đối với Dòng thuế 04022125
AG04022150	Quy định đối với Dòng thuế 04022150
AG04022190	Quy định đối với Dòng thuế 04022190
AG04022950	Quy định đối với Dòng thuế 04022950
AG04029170	Quy định đối với Dòng thuế 04029170
AG04029190	Quy định đối với Dòng thuế 04029190
AG04029945	Quy định đối với Dòng thuế 04029945
AG04029955	Quy định đối với Dòng thuế 04029955
AG04029990	Quy định đối với Dòng thuế 04029990
AG04031050	Quy định đối với Dòng thuế 04031050
AG04039016	Quy định đối với Dòng thuế 04039016
AG04039045	Quy định đối với Dòng thuế 04039045
AG04039055	Quy định đối với Dòng thuế 04039055
AG04039065	Quy định đối với Dòng thuế 04039065
AG04039078	Quy định đối với Dòng thuế 04039078
AG04039095	Quy định đối với Dòng thuế 04039095
AG04041015	Quy định đối với Dòng thuế 04041015
AG04041090	Quy định đối với Dòng thuế 04041090
AG04049050	Quy định đối với Dòng thuế 04049050
AG04051020	Quy định đối với Dòng thuế 04051020
AG04052030	Quy định đối với Dòng thuế 04052030
AG04052070	Quy định đối với Dòng thuế 04052070
AG04059020	Quy định đối với Dòng thuế 04059020
AG04061008	Quy định đối với Dòng thuế 04061008
AG04061018	Quy định đối với Dòng thuế 04061018
AG04061028	Quy định đối với Dòng thuế 04061028
AG04061038	Quy định đối với Dòng thuế 04061038

AG04061048	Quy định đối với Dòng thuế 04061048
AG04061058	Quy định đối với Dòng thuế 04061058
AG04061068	Quy định đối với Dòng thuế 04061068
AG04061078	Quy định đối với Dòng thuế 04061078
AG04061088	Quy định đối với Dòng thuế 04061088
AG04062028	Quy định đối với Dòng thuế 04062028
AG04062033	Quy định đối với Dòng thuế 04062033
AG04062039	Quy định đối với Dòng thuế 04062039
AG04062048	Quy định đối với Dòng thuế 04062048
AG04062053	Quy định đối với Dòng thuế 04062053
AG04062063	Quy định đối với Dòng thuế 04062063
AG04062067	Quy định đối với Dòng thuế 04062067
AG04062071	Quy định đối với Dòng thuế 04062071
AG04062075	Quy định đối với Dòng thuế 04062075
AG04062079	Quy định đối với Dòng thuế 04062079
AG04062083	Quy định đối với Dòng thuế 04062083
AG04062087	Quy định đối với Dòng thuế 04062087
AG04062091	Quy định đối với Dòng thuế 04062091
AG04063018	Quy định đối với Dòng thuế 04063018
AG04063028	Quy định đối với Dòng thuế 04063028
AG04063038	Quy định đối với Dòng thuế 04063038
AG04063048	Quy định đối với Dòng thuế 04063048
AG04063053	Quy định đối với Dòng thuế 04063053
AG04063063	Quy định đối với Dòng thuế 04063063
AG04063067	Quy định đối với Dòng thuế 04063067
AG04063071	Quy định đối với Dòng thuế 04063071
AG04063075	Quy định đối với Dòng thuế 04063075
AG04063079	Quy định đối với Dòng thuế 04063079
AG04063083	Quy định đối với Dòng thuế 04063083
AG04063087	Quy định đối với Dòng thuế 04063087
AG04063091	Quy định đối với Dòng thuế 04063091
AG04064070	Quy định đối với Dòng thuế 04064070
AG04069012	Quy định đối với Dòng thuế 04069012
AG04069018	Quy định đối với Dòng thuế 04069018
AG04069032	Quy định đối với Dòng thuế 04069032
AG04069037	Quy định đối với Dòng thuế 04069037
AG04069042	Quy định đối với Dòng thuế 04069042
AG04069048	Quy định đối với Dòng thuế 04069048
AG04069054	Quy định đối với Dòng thuế 04069054
AG04069068	Quy định đối với Dòng thuế 04069068

AG04069074	Quy định đối với Dòng thuế 04069074
AG04069078	Quy định đối với Dòng thuế 04069078
AG04069084	Quy định đối với Dòng thuế 04069084
AG04069088	Quy định đối với Dòng thuế 04069088
AG04069092	Quy định đối với Dòng thuế 04069092
AG04069094	Quy định đối với Dòng thuế 04069094
AG04069097	Quy định đối với Dòng thuế 04069097
AG15179060	Quy định đối với Dòng thuế 15179060
AG17011210	Quy định đối với Dòng thuế 17011210
AG17011250	Quy định đối với Dòng thuế 17011250
AG17011310	Quy định đối với Dòng thuế 17011310
AG17011350	Quy định đối với Dòng thuế 17011350
AG17011410	Quy định đối với Dòng thuế 17011410
AG17011450	Quy định đối với Dòng thuế 17011450
AG17019110	Quy định đối với Dòng thuế 17019110
AG17019130	Quy định đối với Dòng thuế 17019130
AG17019148	Quy định đối với Dòng thuế 17019148
AG17019158	Quy định đối với Dòng thuế 17019158
AG17019910	Quy định đối với Dòng thuế 17019910
AG17019950	Quy định đối với Dòng thuế 17019950
AG17022028	Quy định đối với Dòng thuế 17022028
AG17023028	Quy định đối với Dòng thuế 17023028
AG17024028	Quy định đối với Dòng thuế 17024028
AG17026028	Quy định đối với Dòng thuế 17026028
AG17029010	Quy định đối với Dòng thuế 17029010
AG17029020	Quy định đối với Dòng thuế 17029020
AG17029058	Quy định đối với Dòng thuế 17029058
AG17029068	Quy định đối với Dòng thuế 17029068
AG17049058	Quy định đối với Dòng thuế 17049058
AG17049068	Quy định đối với Dòng thuế 17049068
AG17049078	Quy định đối với Dòng thuế 17049078
AG18061015	Quy định đối với Dòng thuế 18061015
AG18061028	Quy định đối với Dòng thuế 18061028
AG18061038	Quy định đối với Dòng thuế 18061038
AG18061055	Quy định đối với Dòng thuế 18061055
AG18061075	Quy định đối với Dòng thuế 18061075
AG18062026	Quy định đối với Dòng thuế 18062026
AG18062028	Quy định đối với Dòng thuế 18062028
AG18062036	Quy định đối với Dòng thuế 18062036
AG18062038	Quy định đối với Dòng thuế 18062038

AG18062073	Quy định đối với Dòng thuế	18062073
AG18062077	Quy định đối với Dòng thuế	18062077
AG18062082	Quy định đối với Dòng thuế	18062082
AG18062083	Quy định đối với Dòng thuế	18062083
AG18062087	Quy định đối với Dòng thuế	18062087
AG18062089	Quy định đối với Dòng thuế	18062089
AG18062094	Quy định đối với Dòng thuế	18062094
AG18062098	Quy định đối với Dòng thuế	18062098
AG18063206	Quy định đối với Dòng thuế	18063206
AG18063208	Quy định đối với Dòng thuế	18063208
AG18063216	Quy định đối với Dòng thuế	18063216
AG18063218	Quy định đối với Dòng thuế	18063218
AG18063270	Quy định đối với Dòng thuế	18063270
AG18063280	Quy định đối với Dòng thuế	18063280
AG18069008	Quy định đối với Dòng thuế	18069008
AG18069010	Quy định đối với Dòng thuế	18069010
AG18069018	Quy định đối với Dòng thuế	18069018
AG18069020	Quy định đối với Dòng thuế	18069020
AG18069028	Quy định đối với Dòng thuế	18069028
AG18069030	Quy định đối với Dòng thuế	18069030
AG18069039	Quy định đối với Dòng thuế	18069039
AG18069049	Quy định đối với Dòng thuế	18069049
AG18069059	Quy định đối với Dòng thuế	18069059
AG19011030	Quy định đối với Dòng thuế	19011030
AG19011040	Quy định đối với Dòng thuế	19011040
AG19011075	Quy định đối với Dòng thuế	19011075
AG19011085	Quy định đối với Dòng thuế	19011085
AG19012015	Quy định đối với Dòng thuế	19012015
AG19012025	Quy định đối với Dòng thuế	19012025
AG19012035	Quy định đối với Dòng thuế	19012035
AG19012050	Quy định đối với Dòng thuế	19012050
AG19012060	Quy định đối với Dòng thuế	19012060
AG19012070	Quy định đối với Dòng thuế	19012070
AG19019036	Quy định đối với Dòng thuế	19019036
AG19019043	Quy định đối với Dòng thuế	19019043
AG19019047	Quy định đối với Dòng thuế	19019047
AG19019054	Quy định đối với Dòng thuế	19019054
AG19019058	Quy định đối với Dòng thuế	19019058
AG21011238	Quy định đối với Dòng thuế	21011238
AG21011248	Quy định đối với Dòng thuế	21011248

AG21011258	Quy định đối với Dòng thuế 21011258
AG21012038	Quy định đối với Dòng thuế 21012038
AG21012048	Quy định đối với Dòng thuế 21012048
AG21012058	Quy định đối với Dòng thuế 21012058
AG21039078	Quy định đối với Dòng thuế 21039078
AG21050020	Quy định đối với Dòng thuế 21050020
AG21050040	Quy định đối với Dòng thuế 21050040
AG21069009	Quy định đối với Dòng thuế 21069009
AG21069026	Quy định đối với Dòng thuế 21069026
AG21069036	Quy định đối với Dòng thuế 21069036
AG21069044	Quy định đối với Dòng thuế 21069044
AG21069046	Quy định đối với Dòng thuế 21069046
AG21069066	Quy định đối với Dòng thuế 21069066
AG21069072	Quy định đối với Dòng thuế 21069072
AG21069076	Quy định đối với Dòng thuế 21069076
AG21069080	Quy định đối với Dòng thuế 21069080
AG21069087	Quy định đối với Dòng thuế 21069087
AG21069091	Quy định đối với Dòng thuế 21069091
AG21069094	Quy định đối với Dòng thuế 21069094
AG21069097	Quy định đối với Dòng thuế 21069097
AG22029028	Quy định đối với Dòng thuế 22029028
AG23099028	Quy định đối với Dòng thuế 23099028
AG23099048	Quy định đối với Dòng thuế 23099048